

Số: 05/2013/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 2787
	Ngày: 09/4

**Ban hành quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 5 về việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 26/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 23/6/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

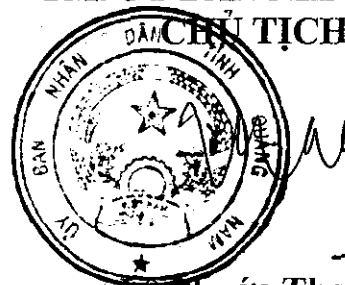
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, CT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ TP;
- Website Chính phủ;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CPVP;
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KTTH (Mỹ)

(phí vệ sinh 2013a)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Phước Thanh

QUY ĐỊNH

**Mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn
tỉnh Quảng Nam**

*(Kèm theo Quyết định số 05 /2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Mục I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh ở những khu vực có diễn ra hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải do cơ quan chức năng của Nhà nước thực hiện hoặc do các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng nộp phí là cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức kinh tế, xã hội có rác thải được cơ quan chức năng của Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom.

3. Đơn vị thu phí là các đơn vị sự nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Điều 2. Mục đích thu phí

Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí phục vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh để giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường.

Mục II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức thu đối với rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An

1. Đối với cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh:

a) Cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Tam Kỳ: Phụ lục số 1.

b) Cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố Hội An: Phụ lục số 2.

2. Cá nhân, hộ gia đình có sản xuất kinh doanh và có lượng rác thải ít hơn 01 m³/tháng :

a) Lượng rác thải dưới 0,5m³/tháng: 60.000 đ/hộ/tháng.

b) Lượng rác thải từ 0,5 m³/tháng đến 0,8 m³/tháng: 80.000 đ/hộ/tháng.

c) Lượng rác thải trên 0,8 m³/tháng đến dưới 01m³/tháng: 100.000 đ/hộ/tháng.

3. Cá nhân, hộ gia đình kinh doanh ăn, uống nhỏ và có lượng rác thải dưới $01 \text{ m}^3/\text{tháng}$: 100.000 đ/hộ/tháng.
4. Nhà cổ có tổ chức tham quan: 100.000 đ/nhà/tháng.
5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế, xã hội:
 - a) Cơ quan hành chính sự nghiệp; Trường học phổ thông các cấp, Trường mẫu giáo, nhà trẻ; nhà thờ, chùa chiền; điểm kinh doanh, chi nhánh doanh nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, ngân hàng: 100.000 đ/đơn vị/tháng.
 - b) Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống; Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có khối lượng rác dưới $1,5 \text{ m}^3/\text{tháng}$: 200.000 đ/đơn vị/ tháng.
 - c) Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống; Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có khối lượng rác trên $1,5 \text{ m}^3/\text{tháng}$: 160.000 đ/ m^3 .
 - d) Bệnh viện, cơ sở y tế, chợ, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở SXKD, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến neo đậu tàu thuyền, bãi tắm: 160.000 đ/ m^3 .
 - e) Công trình xây dựng: 160.000 đ/ m^3 hoặc 0,05% giá trị xây lắp.

Điều 4. Mức thu đối với rác thải sinh hoạt trên địa bàn các huyện còn lại (trừ đối tượng cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh)

1. Các huyện: Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành, Phú Ninh, mức thu bằng 80% mức thu áp dụng trên địa bàn thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An quy định nêu trên và tương ứng cho từng loại đối tượng thu.
2. Các huyện: Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn, mức thu bằng 60% mức thu áp dụng trên địa bàn thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An quy định nêu trên và tương ứng cho từng loại đối tượng thu.
3. Các huyện: Nam Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My, Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng trên địa bàn thành phố Tam Kỳ và thành phố Hội An quy định nêu trên và tương ứng cho từng loại đối tượng thu.

Điều 5. Mức thu đối với rác thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện

1. Các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành, Phú Ninh:
 - a) Khu vực ven trục lộ thuộc thị trấn, thị tứ: 16.000 đ/hộ/tháng.
 - b) Các khu vực còn lại: 14.000 đ/hộ/tháng.
2. Các huyện Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn:
 - a) Khu vực ven trục lộ thuộc thị trấn, thị tứ: 12.000 đ/hộ/tháng.
 - b) Các khu vực còn lại: 10.000 đ/hộ/tháng.
3. Các huyện Nam Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My, Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn:
 - a) Khu vực ven trục lộ thuộc thị trấn, thị tứ: 10.000 đ/hộ/tháng.
 - b) Các khu vực còn lại: 8.000 đ/hộ/tháng.

Điều 6. Mức thu đối với rác thải nguy hại

Rác thải nguy hại gồm: rác thải y tế nguy hại, rác thải công nghiệp nguy hại.

Giao các đơn vị hành nghề quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh trước khi thực hiện dịch vụ phải lập phương án mức thu phí vệ sinh đối với rác thải nguy hại cho từng trường hợp cụ thể theo khung mức thu quy định tại điểm a, khoản 1, điều 1, Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thu.

Điều 7. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng

1. Phí vệ sinh là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước, việc quản lý số phí thu được thực hiện theo Pháp lệnh phí, lệ phí và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trách nhiệm của đơn vị thu phí:

a) Niêm yết công khai ở những vị trí thuận lợi để đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định tại Quyết định này với các nội dung niêm yết: tên phí, đối tượng thuộc diện nộp phí, mức thu, chứng từ thu, thủ tục thu, nộp phí.

b) Thực hiện việc thu phí theo đúng đối tượng, mức thu quy định tại Quy định này.

c) Khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo đúng quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

d) Quản lý số phí thu được theo Pháp lệnh phí, lệ phí, các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan và quy định tại Quyết định này.

đ) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh thêm đối tượng thu phí hoặc những vấn đề cần điều chỉnh, đơn vị thu phí kịp thời phản ánh với UBND các huyện, thành phố để báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; trong thời gian chưa có quy định sửa đổi, bổ sung của UBND tỉnh thì vẫn phải thực hiện theo các quy định hiện hành.

Mục III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

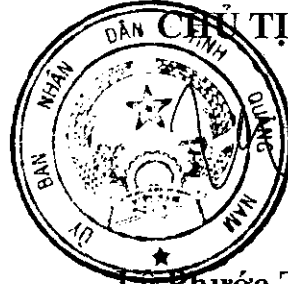
1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện Quyết định này. Trường hợp, cần thiết phải điều chỉnh mức thu thì các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính phối hợp căn cứ báo cáo, đề nghị của các địa phương để tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh mức thu phù hợp. Đồng thời, phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Cục Thuế có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các loại chứng từ thu phí và chỉ đạo các Chi cục Thuế hướng dẫn, phổ biến chế độ quản lý sử dụng hoá đơn, chứng từ có liên quan đến việc thu phí theo Quy định này cho

đơn vị thu phí biết, thực hiện; phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này ở địa phương. Trường hợp, cần thiết phải điều chỉnh mức thu, điều chỉnh quy định về quản lý và sử dụng phí thì phải có văn bản báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Phước Thanh

Phụ lục số 1

BẢNG CHI TIẾT MỨC THU PHÍ VỆ SINH ĐỐI VỚI RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TAM KỲ

(Kèm theo Quyết định số 45/2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
I. Mức thu 20.000 đồng/hộ/tháng đối hộ gia đình ở các tuyến đường sau :			
1	Đường Trần Quý Cáp	Bạch Đằng	Nguyễn Hoàng
2	Đường Trần Phú	Phan Bội Châu	Nguyễn Hoàng
3	Đường Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt
4	Đường Trưng Nữ Vương	Phan Bội Châu	Nguyễn Hoàng
5	Đường Trần Cao Vân	Phan Đình Phùng	Trường Xuân
6	Đường Phan Châu Trinh	Nguyễn Du	Cầu Tam Kỳ I
7	Đường Phan Bội Châu	Nguyễn Hoàng	Nguyễn Du
8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Du
9	Đường Hùng Vương	Phan Bội Châu	Cầu Tam Kỳ II
10	Đường Nguyễn Du	Bạch Đằng	Trưng Nữ Vương
11	Đường Tôn Đức Thắng	Phan Châu Trinh	Hùng Vương
12	Đường Điện Biên Phủ	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Hoàng
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Bạch Đằng	Nguyễn Hoàng
14	Đường Duy Tân	Cầu Kỳ Phú	Phan Châu Trinh
15	Đường Nguyễn Thái Học	Phan Châu Trinh	Cổng Bà Xèng
16	Đường Trần Du	Điện Biên Phủ	Trần Cao Vân
17	Đường Tiểu La	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đôi An Hà	Phan Bội Châu
19	Đường Phan Đình Phùng	Duy Tân	Huỳnh Thúc Kháng
20	Đường 24 tháng 3	Điện Biên Phủ	Ven Sông
21	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Hoàng	Điện Biên Phủ
22	Đường Đỗ Đăng Tuyển	Nguyễn Chí Thanh	Đỗ Quang
23	Đường Đào Duy Từ	Trần Hưng Đạo	Trưng Nữ Vương
24	Đường Lê Đình Dương	Trần Quý Cáp	Đỗ Quang
25	Đường Phan Thành Tài	Huỳnh Ngọc Huệ	Đặng Dung
26	Đường Nguyễn Hiền	Huỳnh Ngọc Huệ	Đặng Dung
27	Đường Huỳnh Ngọc Huệ	Trần Hưng Đạo	Trưng Nữ Vương
28	Đường Đặng Dung	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Dục
29	Đường Phan Tứ	Trần Hưng Đạo	Trưng Nữ Vương
30	Đường Lê Lợi	Nguyễn Du	Ng. Thị Minh Khai
31	Đường Trương Chí Cương	Hùng Vương	Hà Huy Tập
32	Đường Bùi Thị Xuân	N24	Đang Quy Hoạch
33	Đường Nguyễn Phan Vinh	N24	Đang Quy Hoạch
34	Đường Văn Thị Thừa	Đang Quy Hoạch	Đang Quy Hoạch
35	Đường Thái Phiên	Phan Chu Trinh	Ng. Thị Minh Khai

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
36	Đường Lê Thánh Tông	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT 616
II. Mức thu 17.000 đồng/ hộ/ tháng đối với các hộ gia đình ở trong khu dân cư, các kiệt hẻm thuộc các tuyến đường sau:			
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Dục	N10
2	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Nguyễn Dục	N10
3	Đường Trương Định	Nguyễn Dục	N10
4	Đường Nguyễn Dục	Hùng Vương	Ng Thị Minh Khai
5	Đường Cao Thắng	24/3	Hùng Vương
6	Đường Thoại Ngọc Hầu	24/3	Cao Thắng
7	Đường Lê Văn Long	24/3	Qui hoạch
8	Đường Trần Thị Lý	Hùng Vương	Hà Huy Tập
9	Đường Phạm Ngũ Lão	Ng Thái Học	N10
10	Đường Mạc Đình Chi	Phạm Ngũ Lão	Tr. Bình Trọng
11	Đường Trần Bình Trọng	Ng Thái Học	Hùng Vương
12	Đường Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai
13	Đường Trần Quốc Toàn	Bạch Đằng	Phan Châu Trinh
14	Đường Ngô Quyền	Bạch Đằng	Phan Châu Trinh
15	Đường Bạch Đằng	Phan Đình Phùng	Duy Tân
16	Đường Hoàng Diệu	Bạch Đằng	Phan Châu Trinh
17	Đường Hoàng Hữu Nam	Hùng Vương	Nguyễn Hoàng
18	Đường Nguyễn Hoàng	QL 1A	Ven Sông
19	Đường Nguyễn Thanh Hân	Đang Quy Hoạch	Hồ Xuân Hương
20	Đường N24	Đang Quy Hoạch	Ng. Thị Minh Khai
21	Đường Lê Trung Đình	Đang Quy Hoạch	Ng. Thị Minh Khai
22	Đường Lê Quang Sung	Đang Quy Hoạch	Đang Quy Hoạch
23	Đường Văn Cao	Nguyễn Dục	Lê Lợi
24	Đường Nguyễn Phong Sắc	Trung Nữ Vương	Lê Lợi
25	Đường Tuệ Tĩnh	Ng. Phong Sắc	Ng. Thị Minh Khai
26	Đường Cao Sơn Pháo	Ng. Phong Sắc	Ng. Thị Minh Khai
27	Đường Hoàng Văn Thái	Ng. Phong Sắc	Ng. Thị Minh Khai
28	Đường Chu Văn An	Đang Quy Hoạch	Lê Lợi
29	Đường Phan Đăng Lưu	Ng Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt
30	Đường Thanh Hoá	ĐT 616	Nguyễn Hoàng
31	Đường Trần Quang Diệu	Đang Quy Hoạch	Đang Quy Hoạch
32	Đường Lê Ngọc Hân	Đang Quy Hoạch	Phan Châu Trinh
33	Đường Lam Sơn	Nguyễn Văn Trỗi	Hồ Nghinh
34	Đường Trần Đại Nghĩa	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng
35	Đường Đoàn Thị Điểm	Hà Huy Tập	Đang Quy Hoạch
36	Đường Hoàng Hữu Nam	Hùng Vương	Hà Huy Tập
37	Đường Phan Thúc Duyện	Hoàng Hữu Nam	Trần Thị Lý
38	Đường Trần Quang Khải	N24	Đang Quy Hoạch

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
39	Đường Lê Đình Tham	Đang Quy Hoạch	Trần Thị Lý
40	Đường Phan Bá Phận	Đang Quy Hoạch	Trần Thị Lý
41	Đường Hà Huy Giáp	Phan Bội Châu	Trung Nữ Vương
42	Đường Phan Thận	N10	Đang Quy Hoạch
43	Đường Nguyễn Trường Tô	Nguyễn Dục	Lê Lợi
44	Đường N10	Bạch Đằng	Nguyễn Hoàng
45	Đường N14	Bạch Đằng	Nguyễn Hoàng
46	Đường N15(Kênh N24)	Phan Châu Trinh	Nguyễn Hoàng
47	Đường Ven sông T.Kỳ (N16)	Bạch Đằng	Nguyễn Hoàng
48	Đường số 24	Nguyễn Du	Ven Sông
49	Đường An Hà - Quảng Phú	Nguyễn Văn Trỗi	Tam Kỳ- T.Thanh
50	Đường Bao Nguyễn Hoàng	QL 1A	Ven Sông
51	Các hộ trong kiệt hẻm thuộc nội thành		

III. Mức thu 15.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ gia đình các xã vùng ven sau :

1	Xã Tam Ngọc		
2	Xã Tam Phú		
3	Xã Tam Thanh		
4	Xã Tam Thăng		

Phụ lục số 2

**BẢNG CHI TIẾT MỨC THU PHÍ VỆ SINH ĐỐI VỚI RÁC THẢI SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỘI AN**

(Kèm theo Quyết định số : **05/2013/QĐ-UBND** ngày **05/4/2013** của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
I. Mức thu 20.000 đồng/ hộ/ tháng đối hộ gia đình ở các tuyến đường sau :			
1	Đường Bạch Đằng	Phan Bội Châu	Chùa Cầu
2	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Quý Cáp (Tây)	Châu Thượng Văn
3	Đường Trần Phú	Chùa Cầu	Nguyễn Duy Hiệu
4	Đường Châu Thượng Văn	Trần Phú	Bạch Đằng
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Bạch Đằng
6	Đường Phan Châu Trinh	Sân Mặt trận	Ngã 3 Tin lành
7	Đường Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	Bạch Đằng
8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Cầu	Hùng Vương
9	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Tin lành	Bến xe cũ
10	Đường Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương
11	Đường Phan Bội Châu	Phạm Hồng Thái	Bạch Đằng
12	Đường Phạm Hồng Thái	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt
13	Đường Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Cầu Cẩm Nam
14	Đường Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú
15	Đường Trương Minh Lượng	Nguyễn Duy Hiệu	Phan Bội Châu
16	Đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt
17	Đường Cửa Đại	Trần Hưng Đạo	Kh/sạn Đồng Xanh
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Miếu Ông Cọp
19	Đường Thái Phiên	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng
20	Đường Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng
21	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng
22	Đường Lý Thường Kiệt	Lý Thái Tô	Hai Bà Trưng
23	Đường Nguyễn Duy Hiệu	Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão
24	Đường Trần Quý Cáp (Tây)	Trần Phú	Bạch Đằng
25	Đường Nguyễn Phúc Chu	La Hối	Lưu Quý Kỳ
26	Đường Nguyễn Phúc Tần	Cầu mới	Nguyễn Hoàng
27	Đường Ngô Quyền	Khu ẩm thực	KS Vĩnh Hưng
28	Đường La Hối	Cầu mới	Nguyễn Hoàng
29	Đường Lưu Quý Kỳ	Khu ẩm thực	Nguyễn Hoàng
30	Đường Nguyễn Hoàng	Nguyễn Phúc Chu	Sông
31	Đường Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	28/3
32	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Chí Thanh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
33	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng
34	Đường Hai Bà Trưng	Trần Phú	Cổng Trà Quế
35	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Hết Lê Hồng Phong
36	Đường Thanh Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng
37	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Phan Ngọc Nhân
38	Đường Phan Bá Phiến	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Hưu
39	Đường Nguyễn Tuân	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đức Cảnh
41	Đường Phan Đăng Lưu	Núi Thành	Nguyễn Đức Cảnh
42	Đường Hoàng Hữu Nam	Núi Thành	Nguyễn Đức Cảnh
43	Đường Núi Thành	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Cừ
44	Đường Xuân Diệu	Huỳnh Thúc Kháng	Chế Lan Viên
45	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Xuân Diệu	Tôn Đức Thắng
46	Đường Huỳnh Lý	Thanh Hóa	Huỳnh Thúc Kháng
47	Đường Phạm Ngọc Thạch	Xuân Diệu	Phạm Văn Đồng
48	Đường Lưu Trọng Lư	Chế Lan Viên	Thanh Hóa
49	Đường Lê Đình Dương	Chế Lan Viên	Thanh Hóa
50	Đường Chế Lan Viên	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng
51	Đường Phan Thanh	Núi Thành	Nguyễn Đức Cảnh
52	Đường Lê Văn Hiến	Nguyễn Đức Cảnh	Hết Lê Văn Hiến
53	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Lê Văn Hiến	Tôn Đức Thắng
54	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong
55	Đường Huỳnh Ngọc Huệ	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Văn Hiến
56	Đường Phan Ngọc Nhân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Chí Thanh
57	Đường Cao Bá Quát	Lê Hồng Phong	Hết Cao Bá Quát
58	Đường Phạm Văn Đồng	Chế Lan Viên	Nguyễn Chí Thanh
59	Đường Trần Văn Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng
60	Đường Ngô Sĩ Liên	Phan Bá Phiến	Lê Hồng Phong
61	Đường Lê Văn Hưu	Phan Bá Phiến	Lê Hồng Phong
62	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đình Tiên Hoàng	Mạc Đĩnh Chi
63	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đoàn Thị Điểm	Lê Hồng Phong
64	Đường Đoàn Thị Điểm	Lê Văn Hưu	Đình Tiên Hoàng
65	Đường Chu Văn An	Trần Văn Dư	Đoàn Thị Điểm
66	Đường Tuệ Tĩnh	Tôn Đức Thắng	Mạc Đĩnh Chi
67	Đường Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Đình Chiểu	Hai Bà Trưng
68	Đường Cao Thắng	Nguyễn Hiền	Mạc Đĩnh Chi
69	Đường Nguyễn Hiền	Phan Đình Phùng	Tuệ Tĩnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
70	Đường Phan Thành Tài	Trần Văn Dư	Lê Văn Hưu
71	Đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trường Tộ	Lê Hồng Phong
72	Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Trần Văn Dư
73	Đường Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	Lý Thái Tổ
74	Đường 18/8	Hùng Vương	Nguyễn Phúc Tần
75	Đường Tiểu La	Trần Phú	Bạch Đằng
II. Mức thu 17.000 đồng/ hộ/ tháng đối với các hộ gia đình ở trong khu dân cư, các kiệt hẻm			
1	Phường Minh An		
2	Phường Sơn Phong		
3	Phường Cẩm Phô		
4	Khối Sơn Phô 1 (phường Cẩm Châu)		
5	Khối Tân Mỹ (phường Cẩm An)		
6	Khối Phước Tân (phường Cửa Đại)		
7	Phường Tân An		
III. Mức thu 15.000 đồng/hộ/tháng đối với hộ gia đình các xã, phường sau :			
1	Phường Thanh Hà		
2	Xã Cẩm Thanh		
3	Xã Cẩm Hà		
4	Phường Cẩm Châu (trừ Khối Sơn Phô I)		
5	Phường Cẩm An (trừ Khối Tân Mỹ)		
6	Phường Cửa Đại (trừ Khối Phước Tân)		
7	Phường Cẩm Nam		
8	Xã Cẩm Kim		